**Số: 6150246**

| | NEW PEUGEOT 3008 GT | PEUGEOT 408 SPORT EDITION ALLURE |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **1.109.000.000đ** | **1.039.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4510 x 1850 x 1662 | 4.687 x 1.850 x 1.510 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2730 | 2.787 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5200 | |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 165 | 189 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1480 | |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1930 | |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 520 | |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 53 | |
| Số chỗ ngồi | 5 | |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM | Efficient Modular Platform | |
| Loại động cơ | 1.6L Turbo High Pressure | 1.6 Turbo PureTech |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1599 | |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 165 @ 6000 | 218 @ 5.500 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 245 @ 1400-4000 | 300 @ 2.000 |
| Hộp số | 6AT | Tự động 8 cấp |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | |
| Hệ thống treo sau | Bán độc lập | |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | |
| Thông số lốp xe | 235/50 R19 (New York) | 225/55 R18 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 10,81 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6,6 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 8,13 | |
| Chế độ lái | Normal/Sport/Manual | |
| Chế độ địa hình | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off | |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | ● | |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | ● | |
| Đèn ban ngày LED | ● | |
| Cụm đèn sau | LED | ● |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | - |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da Claudia Habana | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |

| | | |
|---|---|---|
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | - |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● (Kính 2 lớp tại hàng ghế trước) | |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | 12.3 Inch | 10-inch |
| Màn hình giải trí trung tâm | 10 Inch | 10-inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● (Kiểm soát chất lượng không khí thông minh | |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | |
| Chìa khóa thông minh | ● | |
| Khởi động nút bấm | ● | |
| Hệ thống âm thanh | 10 loa Focal (515W) | 6 loa |
| Lẫy chuyển số | ● | |
| Sạc không dây Qi | ● | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | |
| Đèn trang trí nội thất | ● | |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Phía sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | - |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | |
| Camera lùi | Camera 360 độ + (Ghi hình) | Phía sau 180° |
| Khác | Hỗ trợ đỗ xe tự động | Nhận diện biển báo giao thông |